



VN-Index tăng mạnh 2,2%

Ngày báo cáo 04/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 2,2%

VN-Index có phiên phục hồi sau đợt giảm điểm của tuần trước, tăng 2,2% (+32,9 điểm), đóng cửa ở mức 1.528,2 điểm. Đáng chú ý, 6 trong số 10 cổ phiếu có tác động tích cực nhất đến chỉ số đến từ ngành ngân hàng. Toàn sản ghi nhận 221 mã tăng, 89 mã giảm và 45 mã đi ngang. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước, đạt 47 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: Dẫn dắt đà tăng với các mã nổi bật như TCB (+3,7%), VCB (+1,5%), CTG (+3,1%), BID (+2,3%), SHB (+6,9%) và VPB (+2,3%).
- Bất động sản: Tác động tích cực lên thị trường khi các mã VIC (+6,9%), VHM (+2,6%), NVL (+6,9%), VRE (+2,3%) và BCM (+1,6%) đều tăng mạnh.
- Dịch vụ tiêu dùng: Các cổ phiếu như VPL (+3,8%), VJC (+6,9%), MWG (+2,8%) và HVN (+1,1%) đều có diễn biến tích cực.
- Các mã tăng đáng chú ý từ các ngành khác: Bao gồm tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+1,9%), công ty chứng khoán SSI (+2,4%), công ty công nghiệp GEX (+1,3%), công ty tiện ích POW (+3,5%) và công ty dầu khí PLX (+2,2%).

Điểm tin

- Dòng vốn FDI duy trì ổn định trong tháng 7
- MBB công bố kế hoạch chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền mặt
- REE đề xuất dự án điện gió ngoài khơi công suất 10 GW, vốn đầu tư lên tới 35-40 tỷ USD, với tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn

Báo cáo trong ngày

- PLX: LNST dự kiến tăng gấp đôi trong 2 năm tới nhờ cơ chế định giá xăng dầu mới, thị phần cao hơn - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1528,2	268,3	107,2
% Δ	2,2%	1,3%	0,7%
- % Δ 1 tuần	-1,9%	1,7%	0,2%
- % YTD	20,6%	18,0%	12,7%
- % YOY	23,6%	15,9%	14,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.627,2	\$124,3	\$41,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.437,9	\$119,9	\$52,6
- TB 1 năm (triệu)	\$736,8	\$49,8	\$32,1
- TB QTD	\$1.357,0	\$112,0	\$51,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	60,6%	105,3%	60,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$103,2	\$8,2	\$0,5
- Bán (triệu)	\$489,1	\$5,4	\$2,6
- GT ròng (triệu)	-\$386,0	\$2,8	-\$2,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	258	97	176
Mã giảm	90	71	155
Không đổi	66	141	596
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	253,3	15,6	55,4
P/E trượt 12T	13,9	24,6	15,7
LS cổ tức*	4,0%	3,6%	5,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
41IF8000	1.653,5	49.834	1759,2
VN30F2509	1.647,9	3.878	10,9
VN30F2512	1.646,2	701	1,4
41IG3000	1.637,9	132	0,6
USD/VND		26,213	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Quán tính tăng giá đang có sẽ giúp chỉ số VN-Index tiếp cận kháng cự 1.530-1.535 điểm trong ngày mai với vùng 1.510-1.515 điểm là hỗ trợ trong phiên. Tuy nhiên, sự thận trọng của lực cầu trong ngày 04/08 sẽ khiến VN-Index tăng trong sự giằng co về các vùng giá cao. Mọi hoạt động chi phối của áp lực bán khiến chỉ số đảo chiều giảm điểm đều gia tăng khả năng kiểm định hoặc thậm chí vi phạm vùng 1.490 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Dòng vốn FDI duy trì ổn định trong tháng 7

* Trong tháng 7, vốn FDI giải ngân tăng 10,1% YoY đạt 1,9 tỷ USD, đưa tổng vốn FDI giải ngân trong 7 tháng đầu năm 2025 (7T 2025) đạt 13,6 tỷ USD (+8,4% YoY) – mức cao nhất trong 7T kể từ năm 2012. Trong khi đó, vốn FDI đăng ký mới giảm 4,2% YoY, đạt 2,6 tỷ USD trong tháng 7, nhưng tổng vốn FDI đăng ký trong 7T 2025 tăng mạnh 27,3% YoY, đạt 24,1 tỷ USD.

* Trong 7T 2025, trong tổng vốn FDI đăng ký, ngành sản xuất, chế biến & chế tạo đứng đầu với 13,7 tỷ USD, chiếm 57% tổng vốn FDI đăng ký, trong khi ngành bất động sản đứng thứ hai với 5,3 tỷ USD, chiếm 22%.

* Xét theo quốc gia, Singapore tiếp tục dẫn đầu với 5,5 tỷ USD (22,9% tổng vốn), tiếp theo là Hàn Quốc (3,9 tỷ USD, 16,2%), Trung Quốc (2,8 tỷ USD, 11,6%) và Nhật Bản (2,3 tỷ USD, 9,6%).

* Vào ngày 31/7, Mỹ đã công bố cập nhật mức thuế quan đối ứng cho 69 quốc gia/khu vực, phản ánh mức giảm trung bình 6 điểm % so với mức thuế "Ngày Giải phóng" (Liberation Day). Mức thuế 20% áp dụng cho Việt Nam – thấp hơn 4 điểm % so với mức trung bình của các quốc gia cạnh tranh và các quốc gia cạnh tranh tiềm năng (chưa bao gồm Trung Quốc và Mexico) – cho thấy diễn biến này có thể củng cố vị thế của Việt Nam như một điểm đến hấp dẫn cho việc dịch chuyển sản xuất toàn cầu.

MBB công bố kế hoạch chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền mặt

* Ngày 14/08/2025 là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện chi trả (1) cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 32% (100:32), và (2) cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 3% (300 đồng/CP).

* Thời gian thực hiện chi trả cổ tức tiền mặt bắt đầu từ ngày 21/08/2025.

* Kế hoạch cổ tức này phù hợp với tờ trình đã được cổ đông thông qua tại cuộc họp ĐHCĐ tháng 4 vừa qua.

REE đề xuất dự án điện gió ngoài khơi công suất 10 GW, vốn đầu tư lên tới 35–40 tỷ USD, với tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn

* **Tiềm năng phát triển điện gió ngoài khơi trong dài hạn:** CTCP Cơ Điện Lạnh (REE) đã trình Chính phủ đề xuất phát triển Dự án Điện gió ngoài khơi REE Nam Bộ với tổng công suất mục tiêu đạt 10 GW đến năm 2040 và vốn đầu tư ước tính vào khoảng 35–40 tỷ USD. Dự án dự kiến triển khai theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 (2032) – 2 GW, Giai đoạn 2 (2035) – 3 GW và Giai đoạn 3 (2036–2040) – 5 GW, trong đó REE cam kết duy trì 51% cổ phần. Đề xuất này phù hợp với mục tiêu điện gió ngoài khơi đạt 17 GW đến năm 2035 trong Quy hoạch điện 8 điều chỉnh.

*** Tăng trưởng công suất trong trung hạn:** REE kỳ vọng trang trại điện gió Duyên Hải (48 MW, Trà Vinh) sẽ đi vào vận hành thương mại trong cuối năm 2025, sớm hơn dự báo của chúng tôi là giữa năm 2026. Công ty cũng đặt mục tiêu phát triển thêm 100 MW vào năm 2025 và 500 MW trong giai đoạn 2026–2028, phù hợp với dự báo của chúng tôi.

*** Quan điểm của chúng tôi:** Nếu các dự án công suất này của REE được thông qua, tiềm năng tăng trưởng đối với dự báo LNST của chúng tôi từ năm 2032 trở đi sẽ ở mức cao. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu REE, với giá mục tiêu là 70.300 đồng/CP.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

PLX: LNST dự kiến tăng gấp đôi trong 2 năm tới nhờ cơ chế định giá xăng dầu mới, thị phần cao hơn – Cập nhật

Ngành	Xăng dầu		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	04/08/2025	TT doanh thu	4%	-4%	9%	5%
Giá hiện tại	36.250 VND	TT EPS báo cáo	2%	-15%	65%	33%
Giá mục tiêu	47.800 VND	LNST-CĐTS báo cáo	2.890	2.467	4.082	5.426
Giá mục tiêu gần nhất	42.800 VND	Biên LN gộp	6,1%	6,3%	6,6%	6,7%
TL tăng	31,9%	Biên LN từ HĐKD	1,0%	1,0%	1,6%	2,0%
Lợi suất cổ tức	3,3%	Giá CP/DTHĐ	19,4x	11,2x	8,4x	6,6x
Tổng mức sinh lời	35,2%	P/E	17,5x	20,6x	12,4x	9,3x
GT vốn hóa	46,8 nghìn tỷ đồng			PLX	Peers*	VNI
Room KN	1,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		25,0x	13,5x	14,7x
GTGD/ngày (30n)	75,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,8x	1,3x	1,9x
Cổ phần Nhà nước	76%	Nợ ròng/VCSH		-38,0%	-17,5%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	1,27 tỷ	ROE		8,1%	18,0%	12,8%
Pha loãng	1,27 tỷ	ROA		2,5%	3,9%	2,0%
*Các CT cùng ngành trong khu vực						

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX) thêm 11% lên 47.800 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA. Việc điều chỉnh giá mục tiêu của chúng tôi phản ánh (1) mức điều chỉnh tăng 11% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025–2029 (với mức tăng lần lượt là +12%/+9%/+11%/+11%/+10% cho các năm 2025–2029).

* Dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS cao hơn của chúng tôi chủ yếu phản ánh (1) mức tăng 1,4% trong giả định sản lượng bán hàng trong nước của chúng tôi sau khi PLX mở rộng thị phần ấn tượng trong 6T 2025; và (2) mức tăng 2,4% trong lợi nhuận gộp trung bình trên mỗi lít do kết quả quý 2/2025 tích cực với LNST cốt lõi 6T 2025 hoàn thành 57% dự báo năm 2025 trước đó của chúng tôi.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo/cốt lõi năm 2025 lần lượt là 2,4 nghìn tỷ đồng và 2,7 nghìn tỷ đồng do chúng tôi giả định PLX ghi nhận khoản lỗ một lần 300 tỷ đồng từ việc thoái vốn Petrolimex Lào.

* Chúng tôi dự báo LNST cốt lõi năm 2026 sẽ tăng 50% lên 4,1 nghìn tỷ đồng – mức cao kỷ lục trong 7 năm qua, được thúc đẩy bởi: 1) gia tăng thị phần giành trong năm 2025 nhờ tăng trưởng sản lượng 6T 2025 đạt 8,5% so với mức giảm sản lượng toàn ngành ước tính 4,5% YoY; 2) cơ chế định giá mới mang tính cách mạng cho ngành xăng dầu, không chịu ảnh hưởng bởi giá cơ sở của Chính phủ, giá trần hoặc chi phí và lợi nhuận định mức; và 3) biến động giá dầu Brent dự kiến ở mức vừa phải vào năm 2026 so với năm 2025.

* Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng EPS báo cáo là 28% trong giai đoạn 2025–2029, được thúc đẩy bởi tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) sản lượng 5%, và biên lợi nhuận từ HĐKD cải thiện lên 2% vào năm 2027 so với mức trung bình 3,2% trước đại dịch COVID-19.

* PLX có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 12,4 lần, thấp hơn 42% so với trung vị P/E 5 năm (21,6 lần). Với giá mục tiêu của chúng tôi, điều này tương ứng với P/E dự phóng trung bình các năm 2025/2026 là 21,7 lần. Lượng tiền mặt dồi dào của PLX cũng hỗ trợ giá định của chúng tôi về lợi suất cổ tức gấp đôi trong 2 năm tới.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Tăng vốn điều lệ thông qua cổ tức bằng cổ phiếu, lợi nhuận thoái vốn của PLC (trang 17), tiềm năng hưởng lợi từ việc phổ biến sử dụng xăng E10 từ ngày 1/1/2026 (trang 19).

* **Rủi ro:** Giá dầu biến động bất lợi.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.353	3,7	48.100	67.000	39%	7,3%	47%	MUA	06/03/25	13,3	13,2	16,3	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	498	4,4	58.200	81.700	40%	3,4%	44%	MUA	17/02/25	8,7	6,4	16,3	1,4
MSN	Bán lẻ	75%	4.076	26,5	73.900	101.200	37%	0,0%	37%	MUA	21/05/25	39,3	25,2	14,2	3,3
KDH	Bất động sản	16%	1.194	5,8	27.900	37.900	36%	0,0%	36%	MUA	15/05/25	35,5	32,0	23,4	1,8
PTB	Công nghiệp	11%	138	0,3	54.100	71.000	31%	4,4%	36%	MUA	14/03/25	8,3	7,3	16,7	1,2
PLX	Xăng dầu	3%	1.774	3,0	36.600	47.800	31%	3,3%	34%	MUA	04/08/25	20,7	12,5	25,0	1,9
BMI	Bảo hiểm	19%	104	0,2	20.500	26.200	28%	2,4%	30%	MUA	12/04/24	8,3	7,2	15,5	1,0
IDC	KCN	30%	561	5,1	44.600	55.800	25%	4,5%	30%	MUA	08/05/25	9,7	8,6	23,4	2,6
ACV	Hàng không	46%	8.442	2,7	101.800	131.800	29%	0,0%	29%	MUA	09/05/25	19,8	17,1	14,2	3,5
ACB	Ngân hàng	0%	4.566	14,8	23.300	28.500	22%	4,3%	27%	MUA	19/05/25	6,7	5,7	12,3	1,4
CTR	CNTT	40%	403	2,9	92.300	114.300	24%	2,2%	26%	KQ	30/06/25	23,9	19,9	17,7	5,3
FRT	Bán lẻ	16%	1.002	6,1	154.200	193.800	26%	0,0%	26%	MUA	26/05/25	36,0	23,3	15,7	9,2
TLG	Văn phòng phẩm	86%	171	0,9	51.800	61.300	18%	7,2%	26%	MUA	20/05/25	9,5	8,3	11,8	1,8
HPG	VLXD	27%	7.408	53,3	25.300	31.700	25%	0,0%	25%	MUA	16/05/25	12,4	9,6	16,7	1,6
ACG	Gỗ	12%	219	0,1	38.000	45.800	21%	4,5%	25%	MUA	15/07/25	10,5	9,5	16,7	1,4
DGC	Công nghiệp	34%	1.495	11,8	103.200	126.000	22%	2,9%	25%	MUA	25/07/25	12,4	10,3	15,5	2,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.115	2,9	86.500	105.900	22%	2,3%	25%	MUA	29/05/25	14,7	12,7	11,8	2,4
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,2	13.000	15.000	15%	9,2%	25%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,4	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.816	15,7	60.400	70.300	16%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	15,1	14,4	16,3	4,0
VEA	Ô-tô	48%	1.952	1,3	38.600	42.200	9%	12,6%	22%	PHTT	20/09/24	7,4	6,8	14,2	1,7
VCB	Ngân hàng	8%	19.476	24,5	61.100	73.200	20%	0,0%	20%	MUA	23/05/25	15,1	13,7	12,3	2,4
GMD	GTVT	10%	914	7,8	57.000	65.700	15%	3,9%	19%	KQ	31/07/25	17,3	17,7	14,2	2,0
SZC	KCN	18%	251	5,1	36.500	42.400	16%	2,7%	19%	KQ	01/07/25	22,7	18,7	23,4	2,1
DHC	Công nghiệp	14%	114	0,7	31.000	35.100	13%	5,5%	19%	KQ	11/09/24	6,9	5,5	16,7	1,4
MWG	Bán lẻ	0%	3.779	26,4	67.000	78.300	17%	1,5%	18%	MUA	30/05/25	17,9	13,7	15,7	3,3

PPC	Điện & Nước	42%	135	0,4	11.000	12.400	13%	5,5%	18%	PHTT	02/06/25	15,2	6,7	12,4	0,8
BID	Ngân hàng	13%	10.192	12,0	38.050	44.800	18%	0,0%	18%	MUA	26/05/25	11,5	10,7	12,3	1,7
SIP	KCN	45%	597	2,6	64.600	73.900	14%	3,1%	17%	MUA	18/06/25	14,0	13,1	23,4	3,3
DCM	Phân bón	44%	734	7,5	36.350	40.700	12%	5,5%	17%	MUA	10/07/25	12,2	9,4	15,5	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	687	0,4	48.900	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	16,3	1,8
HDG	Điện & Nước	32%	373	7,2	26.450	30.900	17%	0,0%	17%	MUA	24/06/25	13,1	9,5	23,4	1,6
SCS	DV Hàng không	15%	228	1,4	63.100	67.000	6%	9,5%	16%	KQ	29/05/25	8,7	8,5	17,9	4,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.416	1,1	50.000	56.900	14%	1,8%	16%	KQ	26/05/25	14,1	11,9	15,5	1,6
BMP	VLXD	14%	441	0,8	141.100	149.000	6%	9,6%	15%	KQ	28/05/25	10,1	10,5	17,7	4,1
FPT	CNTT	9%	6.928	37,0	106.600	120.600	13%	1,9%	15%	MUA	27/05/25	20,0	16,4	17,8	5,5
KBC	KCN	34%	1.133	9,3	31.550	36.100	14%	0,0%	14%	MUA	22/05/25	17,3	11,1	23,4	1,2
PVS	Dầu khí	36%	622	9,7	34.100	39.000	14%	0,0%	14%	MUA	22/05/25	20,0	16,3	25,0	1,2
NT2	Điện & Nước	39%	241	1,3	21.900	23.500	7%	6,8%	14%	MUA	18/07/25	13,3	8,1	12,4	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	9.352	15,9	45.650	52.000	14%	0,0%	14%	MUA	19/05/25	9,3	8,0	12,3	1,5
HVN	Hàng không	21%	3.903	2,8	32.850	37.100	13%	0,0%	13%	KQ	22/07/25	8,5	11,8	17,9	-27,2
MBB	Ngân hàng	0%	6.472	26,0	27.800	31.000	12%	1,1%	13%	MUA	13/05/25	6,6	5,7	12,3	1,4
GAS	Dầu khí	47%	6.077	2,5	68.000	74.200	9%	2,9%	12%	MUA	12/05/25	16,2	13,1	12,4	2,4
DPG	Điện & Nước	45%	175	4,5	45.600	50.000	10%	2,2%	12%	KQ	07/07/25	14,0	6,4	17,7	2,3
PHR	Công nghiệp	34%	318	1,5	61.500	67.400	10%	2,2%	12%	KQ	25/06/25	16,9	11,4	15,5	2,2
AST	DV Hàng không	5%	120	0,0	69.900	74.400	6%	5,0%	11%	MUA	02/04/25	16,0	12,6	15,7	5,5
TV2	Điện & Nước	6%	104	1,4	40.400	43.900	9%	2,5%	11%	KQ	25/07/25	55,3	18,6	14,2	2,2
PVT	Dầu khí	40%	324	2,4	18.100	19.850	10%	0,0%	10%	KQ	09/05/25	8,9	7,4	14,2	1,1
OIL	Dầu khí	1%	482	0,8	12.300	13.300	8%	0,8%	9%	KQ	21/07/25	267,4	26,6	25,0	1,2
BWE	Điện & Nước	40%	425	0,5	50.700	53.200	5%	2,8%	8%	PHTT	13/05/25	17,5	11,4	12,4	2,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.513	13,1	19.350	20.800	7%	0,0%	7%	KQ	23/05/25	7,4	6,5	12,3	1,5
DGW	Bán lẻ	23%	374	5,7	44.700	47.400	6%	1,1%	7%	PHTT	23/07/25	18,3	13,9	15,7	3,2
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.425	6,0	20.500	21.200	3%	3,4%	7%	KQ	26/11/24	11,9	11,5	25,0	1,1
REE	Điện & Nước	0%	1.380	3,1	66.800	70.300	5%	1,5%	7%	MUA	16/04/25	14,4	10,7	14,2	1,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.563	6,7	29.900	31.200	4%	1,3%	6%	PHTT	04/07/25	27,9	25,1	15,5	2,1

NLG	Bất động sản	1%	613	8,1	41.750	43.300	4%	1,2%	5%	MUA	09/05/25	25,4	28,4	23,4	1,7
PLC	Dầu khí	48%	89	0,7	28.900	29.050	1%	3,5%	4%	MUA	11/04/25	20,6	9,3	15,5	1,8
DPM	Phân bón	42%	626	8,2	41.900	41.500	-1%	4,8%	4%	KQ	10/07/25	21,8	15,1	15,5	1,4
PVD	Dầu khí	45%	447	6,4	21.100	21.100	0%	2,4%	2%	KQ	16/05/25	18,5	13,0	25,0	0,7
TCB	Ngân hàng	0%	9.527	36,8	35.350	35.000	-1%	2,8%	2%	MUA	12/05/25	9,9	8,3	12,3	1,6
STB	Ngân hàng	10%	3.596	24,6	50.000	50.900	2%	0,0%	2%	MUA	15/05/25	8,1	4,5	12,3	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,3	58.000	57.300	-1%	2,4%	1%	PHTT	13/05/25	30,5	20,6	12,4	2,5
STK	Dệt may	82%	93	0,1	25.300	25.500	1%	0,0%	1%	KQ	17/01/25	30,4	17,0	15,5	1,4
VRE	Bất động sản	31%	2.523	6,1	29.100	29.200	0%	0,0%	0%	KQ	27/05/25	15,4	13,3	23,4	1,5
POW	Điện & Nước	46%	1.318	8,8	14.750	14.800	0%	0,0%	0%	KQ	02/06/25	27,6	18,5	12,4	1,1
TPB	Ngân hàng	6%	1.688	15,9	16.750	16.500	-1%	0,0%	-1%	MUA	27/05/25	6,7	6,1	12,3	1,2
VPB	Ngân hàng	4%	7.991	47,7	26.400	25.000	-5%	1,9%	-3%	MUA	19/05/25	11,1	9,6	12,3	1,4
HDB	Ngân hàng	0%	3.733	26,6	28.000	27.000	-4%	0,0%	-4%	MUA	22/05/25	6,3	5,4	12,3	1,6
PC1	Điện & Nước	35%	375	6,1	27.500	25.800	-6%	0,0%	-6%	MUA	21/04/25	18,7	11,3	17,7	1,7
DXG	Bất động sản	24%	777	20,0	20.000	18.600	-7%	0,0%	-7%	KQ	05/06/25	78,7	49,8	23,4	1,6
VGC	KCN	43%	985	3,7	57.600	49.800	-14%	3,1%	-10%	KQ	27/06/25	25,5	19,6	17,7	2,9
VJC	Hàng không	22%	2.873	13,6	127.300	114.000	-10%	0,0%	-10%	KQ	15/03/24	18,4	14,2	17,9	3,2
HDC	Bất động sản	43%	244	10,1	35.900	30.400	-15%	0,0%	-15%	KQ	21/03/25	37,3	21,6	23,4	2,8
NKG	VLXD	43%	269	10,8	15.750	13.100	-17%	0,0%	-17%	PHTT	18/04/25	16,5	12,2	16,7	0,9
SSI	Chứng khoán	58%	2.558	64,5	34.000	27.100	-20%	2,9%	-17%	KQ	04/06/25	24,0	18,7	21,7	2,4
DXS	Bất động sản	29%	250	2,4	11.300	9.200	-19%	0,0%	-19%	KQ	05/06/25	24,6	15,9	23,4	1,0
VIC	Bất động sản	41%	16.221	17,0	111.200	90.300	-19%	0,0%	-19%	PHTT	27/05/25	32,0	38,8	23,4	3,0
LPB	Ngân hàng	4%	3.954	4,9	34.700	26.800	-23%	0,0%	-23%	KKQ	15/05/25	10,2	10,0	12,3	2,6
HSG	VLXD	39%	439	9,2	18.550	13.500	-27%	2,7%	-25%	PHTT	18/04/25	23,2	19,6	16,7	1,0
VHM	Bất động sản	40%	14.447	18,8	92.200	67.400	-27%	0,0%	-27%	PHTT	27/05/25	11,8	12,1	23,4	1,8
VTP	GTVT	44%	527	5,3	113.500	69.000	-39%	1,3%	-38%	PHTT	06/09/24	39,1	33,4	14,2	8,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.948	29,0	56.600	25.800	-54%	0,9%	-54%	KQ	11/04/25	52,9	46,4	14,2	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	41	135.247	3.299	18	13,6	12,0	10,0	13,8	2,0	21,9	15,0	11,9	2,3	2,5%
KHẢ QUAN	28	29.340	1.048	5	17,1	14,2	13,0	13,9	2,0	31,3	31,3	16,5	1,1	2,4%
PHÙ HỢP TT	11	39.597	3.600	3	18,7	17,4	17,7	14,4	2,2	22,8	21,8	18,2	2,5	2,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	3.954	3.954	0	11,2	10,2	10,0	7,9	2,6	11,2	10,2	10,0	2,6	0,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	81	208.138	2.570	26	14,7	13,0	11,3	13,7	2,0	25,1	21,5	14,3	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	83.060	6.922	11	11,0	9,7	8,3	10,6	1,7	10,3	9,1	7,8	1,6	0,8%
Bảo hiểm	2	1.520	760	1	16,9	13,5	11,4	15,4	1,5	14,9	11,2	9,5	1,3	2,1%
Chứng khoán	1	2.558	2.558	1	27,2	24,0	18,7	19,2	2,4	27,2	24,0	18,7	2,4	2,9%
Tiêu dùng	13	28.153	2.166	5	18,4	16,2	13,8	19,6	3,4	24,1	17,8	13,9	3,5	4,2%
Bất động sản	8	36.269	4.534	2	19,7	18,3	19,0	15,0	2,1	43,3	32,6	26,5	1,9	0,1%
Vật liệu	4	8.557	2.139	1	16,4	12,6	9,9	15,2	1,6	15,8	15,5	13,0	1,9	3,1%
Điện & Nước	12	6.946	579	1	24,2	21,3	14,7	18,8	1,7	31,1	23,5	14,8	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.600	1.360	2	19,3	16,0	12,6	17,6	1,6	32,2	41,8	13,4	1,5	2,7%
Công nghiệp	5	2.059	412	0	14,0	11,6	9,7	14,0	2,1	20,4	13,7	9,9	1,6	3,5%
Khu công nghiệp	7	8.408	1.201	1	23,8	21,1	17,3	22,4	2,1	26,2	19,1	15,4	2,3	2,4%
GTVT & Logistics	7	17.007	2.430	1	16,9	14,9	15,0	17,2	4,5	21,6	18,3	16,5	-0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	208.138	2.570	26	14,7	13,0	11,3	13,7	2,0	25,1	21,5	14,3	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA		Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	19%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT		LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi

FPT	19%	15%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA	MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA	Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-4%	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ	Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA	Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT	Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA	
VNM	-17%	6%	MUA	Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics				
ACV	-7%	4%	MUA	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ	LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT	Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ	Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ	Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT	Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản				
DXG	107%	-12%	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ	Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA	The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking
NLG	218%	28%	MUA	Hoạt động bàn giao tại các dự án Cần Thơ, và Akari City Giai đoạn 2 thúc đẩy tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm

VHM	-8%	7%	PHTT	Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT	Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ	Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp				
GVR	100%	8%	PHTT	KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-23%	MUA	Lợi nhuận giảm do không ghi nhận bàn giao hợp đồng thuê đất KCN quy mô lớn trong kỳ; doanh số cho thuê đất KCN vượt kỳ vọng
KBC	663%	266%	MUA	Bàn giao tại CCN Hưng Yên thúc đẩy lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025; đẩy mạnh huy động vốn cho dự án Trump International Hưng Yên
PHR	35%	19%	KQ	Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA	Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ	Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ	Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA	LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ	Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước				

BWE (2)	27%	1%	PHTT		LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	128,70%	MUA		Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	21%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	26%	MUA		Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-43%	PHTT		Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công

PVD (2)	-16%	5%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	1%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.528,2	33,0
VN 30	1.653,2	39,1
VN Mid	2.354,3	38,7
VNSmall	1.591,6	16,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	268,3	3,4
HNX30	577,9	8,2
VNX Allshare	2.589,1	56,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	107,2	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	11.719,4	27,5%
Khối ngoại mua	2.704,4	6,3%
Khối ngoại bán	12.821,8	30,1%
Tổng giao dịch	42.652,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	54,0	1,7%
Khối ngoại mua	213,9	6,6%
Khối ngoại bán	141,5	4,3%
Tổng giao dịch	3.258,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	42,2	3,9%
Khối ngoại mua	13,0	1,2%
Khối ngoại bán	68,6	6,3%
Tổng giao dịch	1.082,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANV	1.600	7,0%
QCG	900	7,0%
VJC	8.300	7,0%
NVL	1.200	7,0%
VIC	7.200	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BKC	4.900	10,0%
SHS	2.100	9,8%
NVB	1.100	6,6%
DTD	900	4,6%
IPA	900	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HPT	6.368	14,9%
CTX	1.861	13,1%
HBC	671	9,2%
AAS	855	8,1%
ABW	244	2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-3.800	-4,2%
HHS	-700	-3,8%
HUB	-550	-3,0%
HHP	-260	-2,7%
TNC	-801	-2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	-700	-9,1%
API	-900	-8,7%
SJE	-1.000	-4,1%
C69	-400	-4,0%
KSF	-2.600	-3,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ABB	-308	-2,4%
KLB	-482	-2,1%
ANT	-589	-2,1%
G36	-101	-1,2%
DVN	-252	-1,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	10.248
SSI	1.872
SHB	1.761
VIX	1.204
VND	1.097

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.308
CEO	461
MBS	211
PVS	211
HUT	84

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	135
HBC	117
ACV	95
BVB	79
AAS	75

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VIC	93.888.084	4.052.402
TNH	3.134.526	469.055
FUEABVND	463.781	101.595
CRE	1.897.563	420.020
VNE	2.528.359	640.113
TAL	1.678.890	502.736
SAM	6.837.494	2.091.289
EVE	424.809	141.441
NT2	4.597.778	1.662.903
IMP	458.435	170.275

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SHN	274.353	62.497
IDJ	10.376.342	3.587.657
VHE	565.286	238.521
CSC	193.514	86.251
API	3.487.536	1.557.164
CTP	185.300	83.083
SJE	304.868	137.491
BKC	138.986	65.162
PSD	473.956	223.920
L40	197.001	96.058

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTX	808.174	117.281
HBC	14.372.357	5.073,148
AAS	4.938.441	1.894,545
DFF	1.027.695	667.124
ABB	10.527.568	7.137,700
APP	126.501	89.963
DVN	139.700	101.628
ABW	734.278	549.488
ACV	934.362	749.479
C4G	3.007.951	2.533,907

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.568,9		24,0	2,4	9,5
SSI	2.557,6	58,5	21,6	2,4	11,4
VIX	1.618,3	87,4	19,9	2,4	12,4
VND	1.350,2	82,5	23,4	1,8	7,6
VCI	1.230,8	70,9	32,6	2,6	7,8
HCM	1.087,7	10,7	22,8	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	489,9		12,7	1,5	12,4
BVH	1.415,9	21,8	15,1	1,6	10,6
PVI	555,8	42,4	15,1	1,7	12,0
BIC	182,1	5,1	8,7	1,6	18,5
VNR	159,2	22,7	13,1	1,1	8,2
MIG	136,4	83,9	11,4	1,4	12,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.350,2		26,1	4,1	19,2
ACV	8.441,8	46,0	22,5	3,5	16,2
MVN	2.738,9	0,0	46,7	5,4	12,1
VEA	1.951,9	47,5	6,8	1,7	26,6
GEX	1.948,5	42,1	32,4	3,5	11,1
GEE	1.669,9	49,6	22,2	6,4	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.334,7		19,1	3,9	24,3
VNM	4.815,7	50,9	14,7	4,0	26,6
MCH	4.313,1	33,9	11,9	6,7	50,1
MSN	4.076,3	74,6	39,7	3,3	9,2
SAB	2.353,5	41,0	15,1	2,9	17,5
PNJ	1.115,0	0,0	14,1	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.150,0		-237,5	1,2	5,0
BSR	2.424,8	48,6	-1.280,2	1,1	-0,1
PLX	1.774,1	3,3	22,9	1,9	7,9
PVS	621,8	36,5	12,9	1,2	9,3
OIL	481,8	0,8	42,0	1,2	2,9
PVD	447,5	44,9	14,8	0,7	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.092,5		18,7	2,1	12,9
GAS	6.077,2	47,2	13,2	2,4	19,4
REE	1.380,3	0,0	15,1	1,8	12,6
POW	1.317,8	45,7	23,6	1,1	4,5
PGV	930,0	50,0	23,2	1,6	7,2
DNH	757,4	0,0	18,2	3,8	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.473,3		59,4	2,1	10,7
VIC	16.220,6	41,2	31,1	3,0	9,9
VHM	14.447,2	39,5	13,2	1,8	14,8
BCM	2.803,4	31,9	20,3	3,5	18,2
VRE	2.522,6	30,6	15,0	1,5	10,4
NVL	1.372,6	38,3	217,3	0,9	0,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.307,6		11,4	1,7	16,3
VCB	19.476,3	8,0	14,7	2,4	17,2
BID	10.192,0	12,6	10,3	1,7	17,6
TCB	9.527,4	0,0	11,7	1,6	14,3
CTG	9.351,9	2,8	8,1	1,5	20,0
VPB	7.990,5	4,4	12,0	1,4	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.474,4		34,5	-1,3	-11,1
VPL	5.815,1	48,9	58,0	4,8	0,0
HVN	3.902,9	21,0	8,6	-27,2	-107,2
MWG	3.778,9	0,3	20,3	3,3	17,0
VJC	2.873,1	22,1	37,1	3,2	9,9
FRT	1.001,8	15,7	48,8	9,2	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.334,7		19,1	3,9	24,3
HPG	4.815,7	27,1	14,7	4,0	26,6
GVR	4.313,1	12,3	11,9	6,7	50,1
DGC	4.076,3	34,1	39,7	3,3	9,2
KSV	2.353,5	0,0	15,1	2,9	17,5
MSR	1.115,0	100,0	14,1	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.150,0		-237,5	1,2	5,0
DHG	2.424,8	46,1	-1.280,2	1,1	-0,1
IMP	1.774,1	27,6	22,9	1,9	7,9
DVN	621,8	0,0	12,9	1,2	9,3
DBD	481,8	84,4	42,0	1,2	2,9
TRA	447,5	2,7	14,8	0,7	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.092,5		18,7	2,1	12,9
FPT	6.077,2	8,9	13,2	2,4	19,4
CMG	1.380,3	13,4	15,1	1,8	12,6
SAM	1.317,8	48,5	23,6	1,1	4,5
SGT	930,0	-5,5	23,2	1,6	7,2
ELC	757,4	45,5	18,2	3,8	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

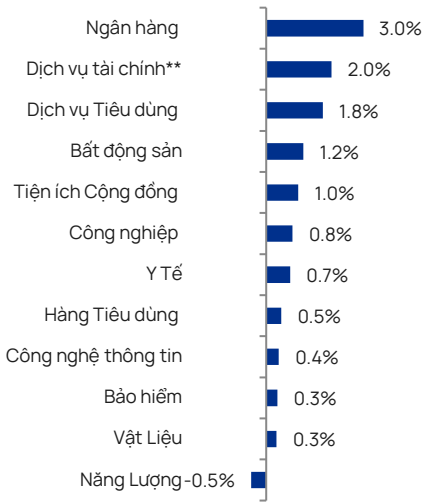


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

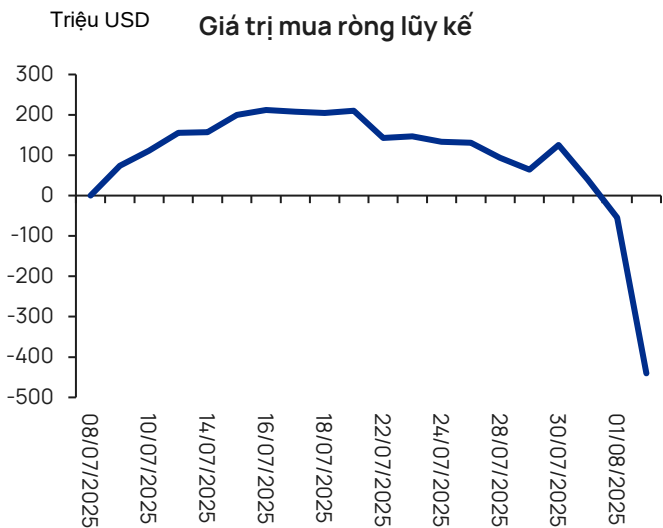


Sàn giao dịch chứng khoán

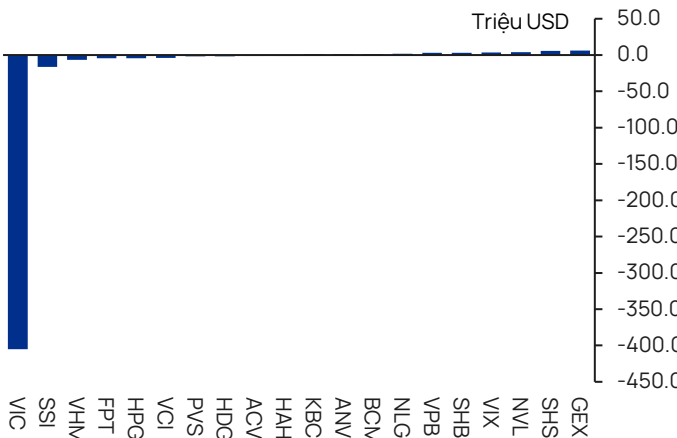
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

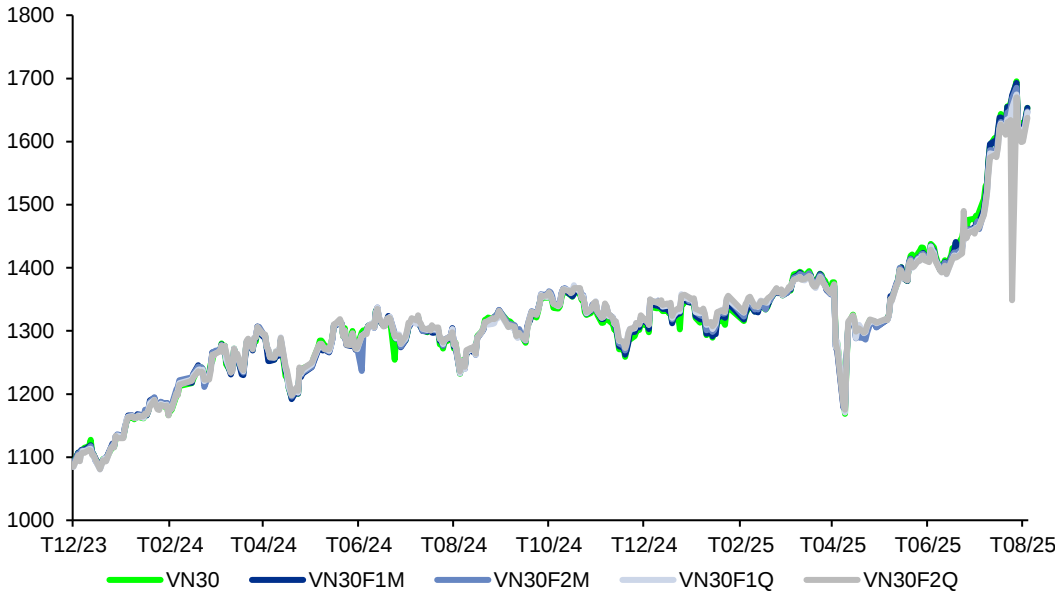


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.653,5	38,5	2,4%	0,3
VN30F2509	1.647,9	41,9	2,6%	-5,3
VN30F2512	1.646,2	43,1	2,7%	-7,0
41IG3000	1.637,9	37,9	2,4%	-15,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	49.834	-6,9%	278,89	3,6%
VN30F2509	3.878	5,6%	1,74	66,0%
VN30F2512	701	2,5%	0,22	72,2%
41IG3000	132	-5,7%	0,10	-32,7%

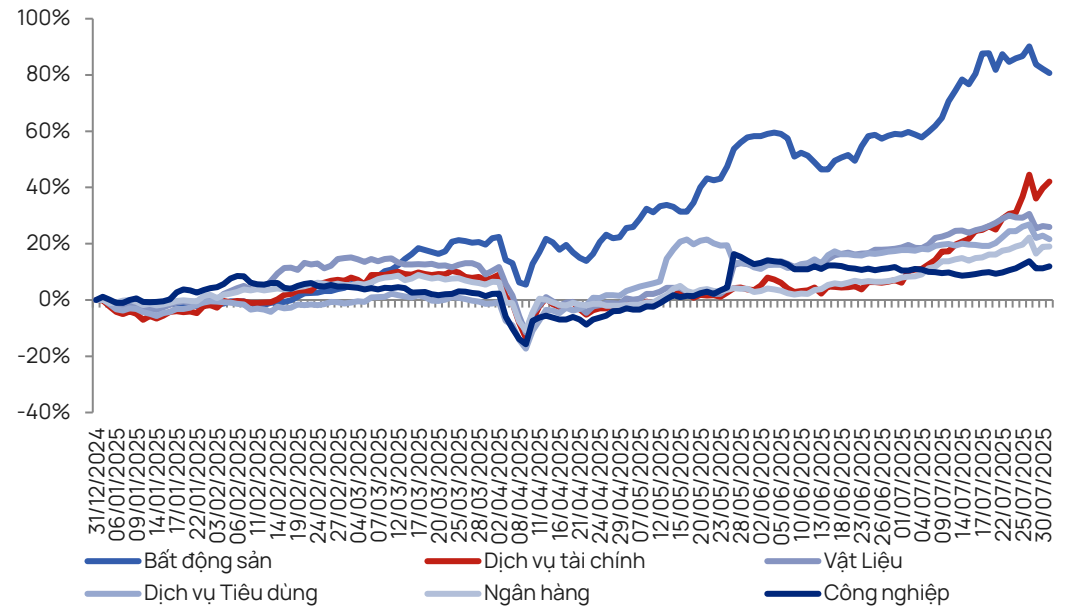


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

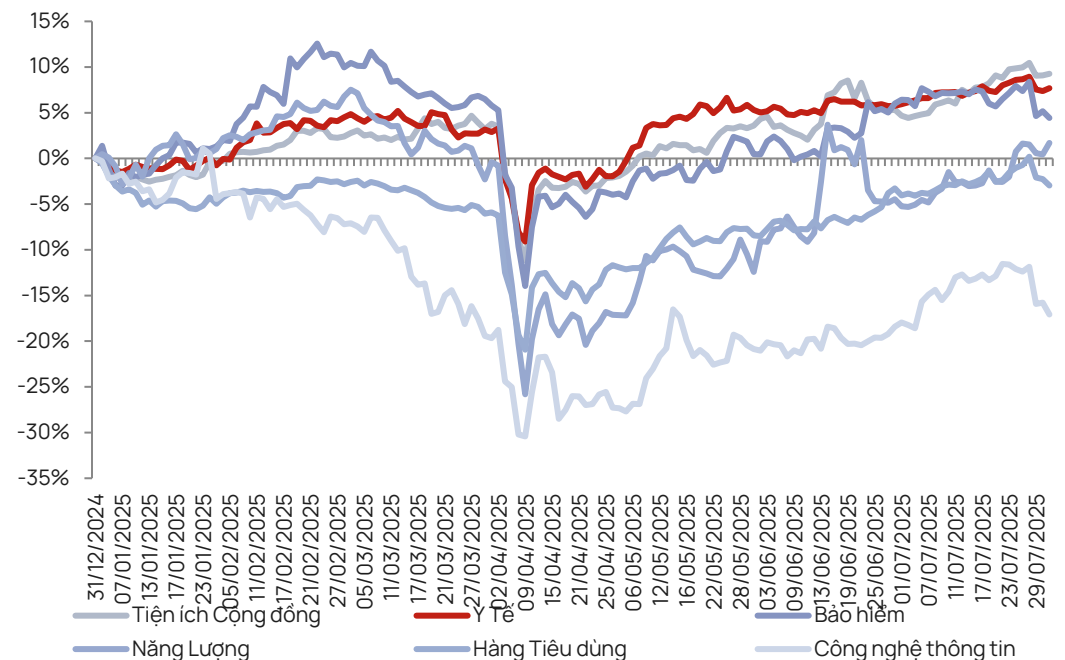
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



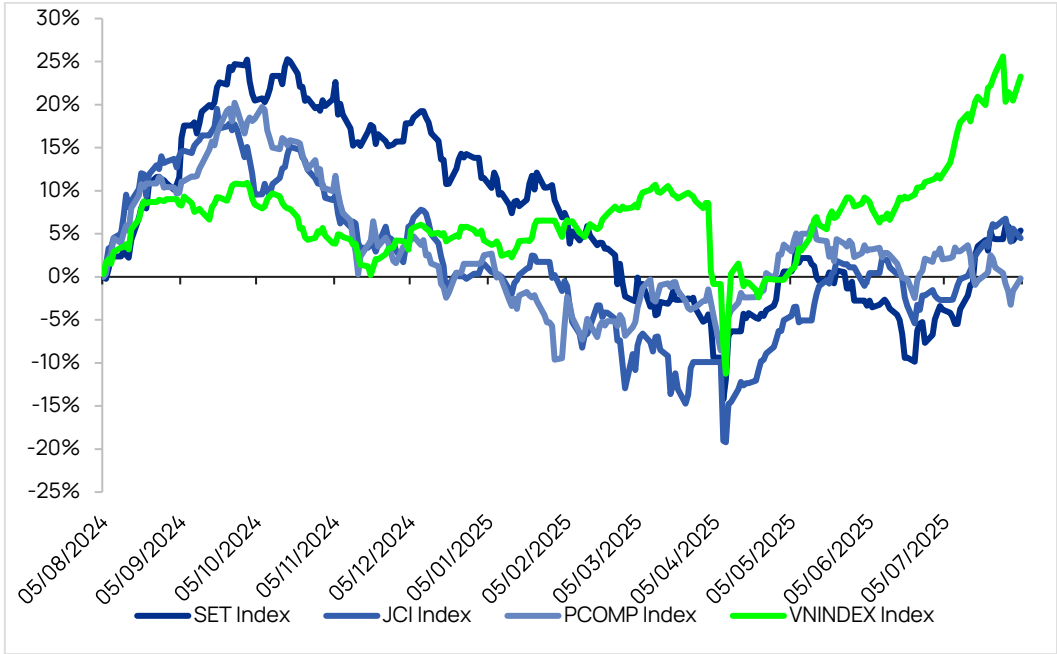
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



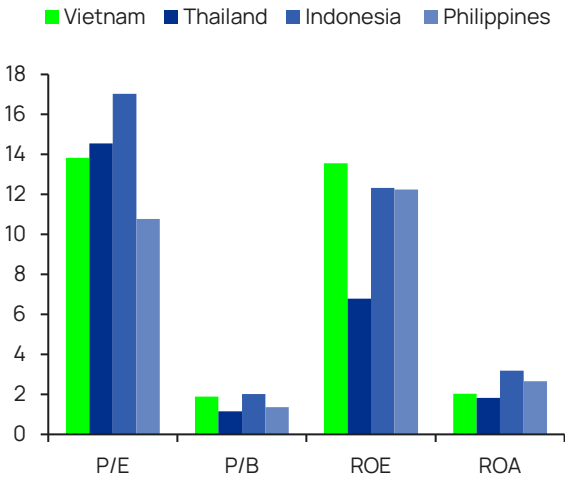
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,5	17,0	10,8	13,8
P/B	1,2	2,0	1,4	1,9
ROE (%)	6,8	12,3	12,2	13,6
ROA (%)	1,8	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	470,5	818,3	153,5	247,6
GTGD trung bình, tr USD	1.248,6	676,9	79,1	662,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.895,8	-3.752,9	-628,7	-1.329,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	54,9	(145,4)	(10,0)	(159,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,32%	6,11%	5,89%	2,76%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.